

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2024)
Ông Đặng Văn Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phong	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Văn Vinh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024)
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024)
	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024)
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Phan Thế Tý	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đặng Văn Vinh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2024

Số: 0183 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà B4an Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

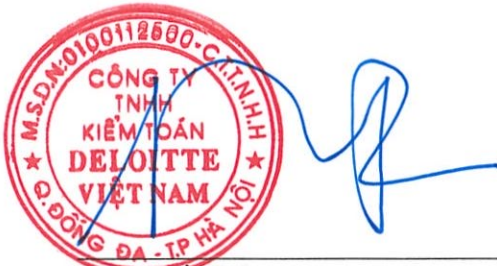
### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 03 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>434.798.611.570</b>	<b>330.171.457.282</b>
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	60.391.634.267	47.215.188.681
1. Tiền	111		53.391.634.267	24.215.188.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.435.821.836	213.386.578.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.568.272.560	29.508.873.482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.660.404.537	6.384.608.006
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	130.000.000.000	155.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.609.993.782	24.023.804.816
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.402.849.043)	(1.530.708.187)
IV. Hàng tồn kho	140	10	147.171.108.312	68.203.966.455
1. Hàng tồn kho	141		153.047.922.397	73.616.549.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.876.814.085)	(5.412.582.917)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.800.047.155	1.365.724.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.377.295.704	1.323.075.639
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	422.751.451	42.648.390
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>212.534.535.495</b>	<b>215.895.452.895</b>
I. Tài sản cố định	220		102.870.032.195	105.951.124.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	57.052.691.213	59.312.106.001
- Nguyên giá	222		195.250.024.158	192.047.702.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.197.332.945)	(132.735.596.530)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	45.817.340.982	46.639.018.338
- Nguyên giá	228		56.521.959.344	56.521.959.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.704.618.362)	(9.882.941.006)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.682.775.124	4.052.419.677
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.682.775.124	4.052.419.677
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	99.000.000.000	99.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.349.764.000	3.349.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		99.000.000.000	99.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.981.728.176	6.891.908.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.226.461.021	2.060.435.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	3.869.150.925	4.045.357.321
3. Tài sản dài hạn khác	268		886.116.230	786.116.230
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>647.333.147.065</b>	<b>546.066.910.177</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>278.141.498.699</b>	<b>156.869.069.898</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>278.141.498.699</b>	<b>156.869.069.898</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.030.938.833	26.925.061.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		594.199.426	444.920.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.441.994.584	11.558.821.992
4. Phải trả người lao động	314		4.204.327.207	661.587.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13.453.644.354	16.773.367.855
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	142.316.301.458	100.460.673.008
7. Vay và nợ thuê tài chính	320	20	90.386.630.830	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		713.462.007	44.636.765
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>369.191.648.366</b>	<b>389.197.840.279</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>369.191.648.366</b>	<b>389.197.840.279</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Cổ phiếu quỹ	415		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.456.027.711	134.250.074.818
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.139.064.687	213.351.209.493
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		160.090.393.391	158.644.856.875
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25.048.671.296	54.706.352.618
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>647.333.147.065</b>	<b>546.066.910.177</b>



Ma Hoàng Kim Trang  
 Người lập biểu



Lâm Tuấn Lạc  
 Kế toán trưởng



Đặng Văn Vinh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	195.758.530.864	152.254.820.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.840.012.146	4.902.307.256
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>192.918.518.718</b>	<b>147.352.513.494</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	135.760.243.403	98.932.854.533
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>57.158.275.315</b>	<b>48.419.658.961</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.177.204.557	3.947.201.944
7. Chi phí tài chính	22	27	1.383.093.421	301.286.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.297.958.059	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	11.969.936.385	13.954.182.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	17.392.062.038	10.703.812.767
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>30.590.388.028</b>	<b>27.407.580.120</b>
11. Thu nhập khác	31	29	3.336.796.027	2.974.304.741
12. Chi phí khác	32	29	2.266.872.309	1.847.480.241
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.069.923.718</b>	<b>1.126.824.500</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>31.660.311.746</b>	<b>28.534.404.620</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	6.435.434.054	6.228.718.344
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	176.206.396	(397.864.467)
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>25.048.671.296</b>	<b>22.703.550.743</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.736	1.574


Ma Hoàng Kim Trang  
Người lập biểu

Lâm Tuấn Lạc  
Kế toán trưởng
  
Đặng Văn Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	dMã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>31.660.311.746</b>	<b>28.534.404.620</b>
Khấu hao tài sản cố định	02	6.948.210.027	5.442.948.592
Các khoản dự phòng	03	336.372.024	(1.831.108.370)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.116.321.401)	(3.947.083.340)
Chi phí lãi vay	06	1.297.958.059	-
<b>2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>36.126.530.455</b>	<b>28.199.161.502</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(40.368.166.235)	9.480.649.678
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(79.431.373.025)	(57.399.068.688)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.045.271.950)	(5.501.217.022)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(144.039.362)	(641.412.652)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.297.958.059)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.565.006.171)	(1.949.849.921)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.104.091.403)	(2.154.388.825)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(104.829.375.750)</b>	<b>(29.966.125.928)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.563.809.494)	(15.582.107.033)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	283.000.000	75.846.944
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.000.000.000	25.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.900.000.000	4.623.351.482
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>27.619.190.506</b>	<b>(5.882.908.607)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	119.709.882.444	4.475.568.522
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.323.251.614)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>90.386.630.830</b>	<b>4.475.568.522</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>13.176.445.586</b>	<b>(31.373.466.013)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.215.188.681	78.816.574.850
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	60.391.634.267	47.443.108.837

Ma Hoàng Kim Trang  
Người lập biểu

Lâm Tuấn Lạc  
Kế toán trưởng

Đặng Văn Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Củ Chi, Chi nhánh Cai Lậy, Chi nhánh Cờ Đỏ, chi nhánh Lâm Hà, chi nhánh Phú Giáo, chi nhánh Miền Trung, chi nhánh Trà Vinh, Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và Trung tâm kinh doanh và phát triển Hạt giống Rau Hoa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 142 người).

**Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ**

Hạt giống được sản xuất vào vụ Đông Xuân, Xuân Hè và được thu hoạch trong sáu tháng đầu năm nhằm mục đích bảo quản và phục vụ kinh doanh. Trong giai đoạn này, thời tiết khô ráo nên chất lượng hạt giống tốt, bảo quản được lâu. Công ty căn cứ vào đặc tính từng loại giống và kế hoạch kinh doanh để sản xuất. Vì sản lượng sản xuất hạt giống thường cao vào sáu tháng đầu năm so với sáu tháng cuối năm nên số dư hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 thường lớn hơn số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 06 năm 2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	83,74%	83,74%	Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, đồ uống, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Đồng Tháp	30,00%	30,00%	Chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

(\*) Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty và Công ty con duy nhất.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 20
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

ĐÃ  
C  
KIẾ  
E  
VI  
/ VG

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và bản quyền, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 10 năm đến 49 năm.

Bản quyền thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 20 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 06 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo và công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### ***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

#### ***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### ***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	229.632.723	133.905.537
Tiền gửi ngân hàng	53.162.001.544	24.081.283.144
Các khoản tương đương tiền (i)	7.000.000.000	23.000.000.000
	<b>60.391.634.267</b>	<b>47.215.188.681</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, lãi suất tiền gửi là 1,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	-	-	-
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Dài hạn</b>	<b>102.349.764.000</b>	<b>3.349.764.000</b>	<b>102.349.764.000</b>	<b>3.349.764.000</b>
<b>a. Đầu tư vào Công ty con (*)</b>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (**)	3.349.764.000	3.349.764.000	3.349.764.000	3.349.764.000
<b>b. Đầu tư vào Công ty liên kết (*)</b>				
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (***)	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (\*\*) Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam (gọi tắt là "SSE") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, đồ uống, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị. Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty và công ty con duy nhất này.

- (\*\*\*) Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Vinarice") là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ("CNDKĐT") số 740732160 và GCNĐKKD số 140213347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp

lần lượt cấp vào ngày 13 tháng 9 năm 2018 và ngày 01 tháng 11 năm 2019, và các CNĐKĐT và GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Vinarice đăng ký tại Cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Đồng Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam và Chi nhánh Vinarice Trà Vinh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Vinarice là chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Không có hoạt động kinh doanh trong kỳ	Không có hoạt động kinh doanh trong kỳ
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	21.098.551.906	14.052.673.227
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	17.121.231.142	-
Hộ kinh doanh Anh Thoại( Đặng Văn Thoại)	10.580.000.000	-
Khác	22.768.489.512	15.456.200.255
	<b>71.568.272.560</b>	<b>29.508.873.482</b>
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>38.688.741.088</b>	<b>14.052.673.227</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Lữ hành Hà Nội	888.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Đại Phú Minh	393.345.300	-
Công ty TNHH Xây dựng AXAVN	55.000.000	834.000.000
Khác	5.324.059.237	5.550.608.006
	<b>6.660.404.537</b>	<b>6.384.608.006</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Phải thu từ dịch vụ gia công và cho thuê tài sản cố định	7.917.605.065	4.375.287.470
Tạm ứng cho nhân viên	3.339.785.605	5.509.905.216
Phải thu về lãi cho vay	2.009.999.999	2.192.416.438
Lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết	-	9.900.000.000
Các khoản phải thu khác	2.342.603.113	2.046.195.692
	<b>15.609.993.782</b>	<b>24.023.804.816</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>10.130.062.534</b>	<b>16.467.703.908</b>

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Nguyễn Ngọc Đức	110.000.000	-	142.247.462	-
Ông Huỳnh Tuấn Kiệt	358.162.654	-	358.162.654	15.492.000
Đại lý Sinh Tân	141.805.896	-	141.805.896	-
Khác	792.880.493	-	903.984.175	-
	<b>1.402.849.043</b>	<b>-</b>	<b>1.546.200.187</b>	<b>15.492.000</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	129.391.604.893	(3.917.541.247)	54.201.808.775	(3.582.072.522)
Nguyên liệu, vật liệu	18.703.473.728	(1.959.272.838)	17.695.307.409	(1.830.510.395)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.291.650.369	-	-	-
Hàng hoá	1.858.003.282	-	765.615.420	-
Công cụ, dụng cụ	803.190.125	-	953.817.768	-
	<b>153.047.922.397</b>	<b>(5.876.814.085)</b>	<b>73.616.549.372</b>	<b>(5.412.582.917)</b>

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 464.231.168 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023; hoàn nhập 1.786.795.042 VND) đối với các loại hàng tồn kho kém chất lượng

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	867.005.794	1.057.078.413
Chi phí sửa chữa, cải tạo	283.385.302	254.440.926
Khác	226.904.608	11.556.300
	<b>1.377.295.704</b>	<b>1.323.075.639</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất	1.256.667.293	1.277.100.911
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	580.771.132	156.860.245
Chi phí sửa chữa, cải tạo	314.954.538	515.938.202
Khác	74.068.058	110.535.970
	<b>2.226.461.021</b>	<b>2.060.435.328</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	117.631.015.267	52.237.078.864	3.801.494.581	18.378.113.819	192.047.702.531
Mua trong kỳ	3.088.899.883	778.218.000	-	-	3.867.117.883
Thanh lý	(474.092.609)	(133.760.000)	(56.943.647)	-	(664.796.256)
Số dư cuối kỳ	120.245.822.541	52.881.536.864	3.744.550.934	18.378.113.819	195.250.024.158
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	78.792.801.142	35.231.129.271	3.592.895.088	15.118.771.029	132.735.596.530
Khấu hao trong kỳ	3.874.931.986	1.640.995.593	35.794.248	574.810.844	6.126.532.671
Thanh lý	(474.092.609)	(133.760.000)	(56.943.647)	-	(664.796.256)
Số dư cuối kỳ	82.193.640.519	36.738.364.864	3.571.745.689	15.693.581.873	138.197.332.945
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	38.838.214.125	17.005.949.593	208.599.493	3.259.342.790	59.312.106.001
Tại ngày cuối kỳ	38.052.182.022	16.143.172.000	172.805.245	2.684.531.946	57.052.691.213

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 92.295.485.731 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 90.810.667.505 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	49.827.385.520	3.863.750.000	2.830.823.824	56.521.959.344
Số dư cuối kỳ	49.827.385.520	3.863.750.000	2.830.823.824	56.521.959.344
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	6.100.196.761	2.227.218.809	1.555.525.436	9.882.941.006
Khấu hao trong kỳ	214.952.352	236.937.504	369.787.500	821.677.356
Số dư cuối kỳ	6.315.149.113	2.464.156.313	1.925.312.936	10.704.618.362
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	43.727.188.759	1.636.531.191	1.275.298.388	46.639.018.338
Tại ngày cuối kỳ	43.512.236.407	1.399.593.687	905.510.888	45.817.340.982

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 2.980.985.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.980.985.594 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án cải tạo, sửa chữa nhà máy tại các Chi nhánh	2.921.000.000	3.292.663.830
Hệ thống phun mưa	-	516.380.723
Khác	761.775.124	243.375.124
	<b>3.682.775.124</b>	<b>4.052.419.677</b>

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.869.150.925	4.045.357.321
Trong đó:		
- Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn	2.982.236.704	2.890.616.840
- Trích chiết khấu thương mại	550.206.066	818.032.326
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	336.708.155	336.708.155
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>3.869.150.925</b>	<b>4.045.357.321</b>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Ông Ngô Phước Dũng	1.972.502.585	1.972.502.585	2.089.403.825	2.089.403.825
Công ty Cổ phần Trung Đông	1.766.882.680	1.766.882.680	-	-
Ông Lê Minh Tường	1.540.579.102	1.540.579.102	1.545.791.016	1.545.791.016
Khác	14.750.974.466	14.750.974.466	23.289.866.815	23.289.866.815
	<b>20.030.938.833</b>	<b>20.030.938.833</b>	<b>26.925.061.656</b>	<b>26.925.061.656</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	42.648.390	131.100.397	511.203.458	422.751.451
	<b>42.648.390</b>	<b>131.100.397</b>	<b>511.203.458</b>	<b>422.751.451</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	68.112.192	570.401.688	459.733.811	178.780.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.490.709.800	6.435.434.054	12.565.006.171	5.361.137.683
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.817.208.719	5.915.131.887	902.076.832
Các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
	<b>11.558.821.992</b>	<b>13.836.044.461</b>	<b>18.952.871.869</b>	<b>6.441.994.584</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê đất	6.168.993.923	10.651.651.441
Chi phí đóng gói, vận chuyển	1.653.500.698	1.638.647.562
Chi phí khuyến mại và chăm sóc khách hàng	1.034.692.109	2.454.313.881
Chi phí bản quyền	678.983.300	1.100.920.600
Khác	3.917.474.324	927.834.371
	<b>13.453.644.354</b>	<b>16.773.367.855</b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về Hợp đồng góp vốn (i)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	23.816.250.000	23.816.250.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.919.860.375	104.505.375
Phải trả về chiết khấu thương mại	2.396.441.083	356.167.633
	<b>142.316.301.458</b>	<b>100.460.673.008</b>

**Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan  
chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)**

**25.589.724.000**

-

- (i) Đây là giá trị còn lại của chi phí khu đất Lê Văn Sỹ đã được đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty theo Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn, hợp đồng Liên doanh và các phụ lục chưa được hoàn thành.
- (ii) Đây là khoản được đối tác trả trước cho Công ty theo Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này.



20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>	-	-	<b>119.709.882.444</b>	<b>29.323.251.614</b>	<b>90.386.630.830</b>	<b>90.386.630.830</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	-	-	62.743.877.041	21.645.883.506	41.097.993.535	41.097.993.535
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	-	-	56.966.005.403	7.677.368.108	49.288.637.295	49.288.637.295
	-	-	<b>119.709.882.444</b>	<b>29.323.251.614</b>	<b>90.386.630.830</b>	<b>90.386.630.830</b>

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 54.1/23/CV/SSC ngày 24 tháng 8 năm 2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và Công ty với hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 24 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 8 năm 2024. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay bao gồm hai biện pháp bảo đảm (bảo đảm chính thức và bảo đảm bổ sung). Biện pháp đảm bảo chính thức cho khoản vay là khoản cầm cố, thế chấp Tài sản của Công ty được Ngân hàng chấp thuận. Tỷ lệ bảo đảm sau quy đổi (theo quy định của Ngân hàng) với số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm tối thiểu 20% - tương đương với giá trị của năm Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 10 tỷ đồng. Biện pháp bảo đảm bổ sung theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 08/23/TC/HTK/SSC ngày 30 tháng 8 năm 2023 là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn : Giống lúa, giống ngô, giống rau, hoa, vật tư nông nghiệp được để tại: Kho hàng của Công ty tại (i) Ấp An Thạnh – xã Thạch Phú – huyện Cờ Đỏ - Cần Thơ; (ii) Ấp Phước Lộc – xã Phước Thạnh- huyện Củ Chi – Thành phố Hồ Chí Minh và các kho khác do Công ty quản lý hoặc thuê kho của bên thứ ba nhằm cất giữ hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị của khoản tài sản đảm bảo là 152.213.809.790 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 73.616.549.372 VND).
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/HĐCVHM/NHCT912-SSC ngày 21 tháng 6 năm 2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn và Công ty với hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn thực hiện phương án kinh doanh năm 2023-2024. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 21 tháng 6 năm 2023 đến ngày 21 tháng 6 năm 2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất cho vay trong Hợp đồng là lãi suất điều chỉnh, được ghi nhận trên từng Giấy nhận Nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh . Khoản vay theo hình thức tín chấp và không kèm điều khoản đảm bảo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Số dư đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	128.676.920.650	208.927.147.635	379.200.624.253
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	54.706.352.618	54.706.352.618
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	5.573.154.168	(5.573.154.168)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.053.203.031)	(4.053.203.031)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(840.578.561)	(840.578.561)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.815.355.000)	(39.815.355.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>8.520.414.412</b>	<b>(116.847.528.444)</b>	<b>134.250.074.818</b>	<b>213.351.209.493</b>	<b>389.197.840.279</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>						
Số dư đầu kỳ	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	134.250.074.818	213.351.209.493	389.197.840.279
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	25.048.671.296	25.048.671.296
Trích quỹ đầu tư và phát triển (i)	-	-	-	8.205.952.893	(8.205.952.893)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.376.508.209)	(4.376.508.209)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(863.000.000)	(863.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(39.815.355.000)	(39.815.355.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>149.923.670.000</b>	<b>8.520.414.412</b>	<b>(116.847.528.444)</b>	<b>142.456.027.711</b>	<b>185.139.064.687</b>	<b>369.191.648.366</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc trích lập quỹ đầu tư và phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 15% và 8% lợi nhuận sau thuế năm 2023 và trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 39.815.355.000 VND.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>14.992.367</b>	<b>14.992.367</b>
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	14.992.367
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(1.720.582)</b>	<b>(1.720.582)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(1.720.582)	(1.720.582)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>13.271.785</b>	<b>13.271.785</b>
Cổ phiếu phổ thông	13.271.785	13.271.785

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Hàng hóa nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ 3 (VND) (*)	50.397.885.000	50.397.885.000

(\*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia số 03/HĐMT/DTQG/2021 ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng số 03/HĐMB/DTQG/2021 ngày 12 tháng 5 năm 2022.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>8.220.001.709</b>	<b>7.824.041.432</b>
<b>Ngoại tệ:</b>		
- Đô la Mỹ (USD)	620.83	651.43

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>195.758.530.864</b>	<b>152.254.820.750</b>
Doanh thu bán thành phẩm	195.574.657.773	151.737.591.783
Doanh thu bán hàng hóa	2.650.000	311.211.896
Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.223.091	206.017.071
	<b>195.758.530.864</b>	<b>152.254.820.750</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>59.410.453.155</b>	<b>30.726.321.426</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(2.840.012.146)</b>	<b>(4.902.307.256)</b>
Chiết khấu thương mại	(2.463.782.216)	(4.266.209.279)
Hàng bán bị trả lại	-	(212.759.577)
Giảm giá hàng bán	(376.229.930)	(423.338.400)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>192.918.518.718</b>	<b>147.352.513.494</b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	135.278.838.298	100.376.632.462
Chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	464.231.168	(1.786.795.042)
Giá vốn hàng hóa	2.702.441	307.615.613
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.471.496	35.401.500
	<b>135.760.243.403</b>	<b>98.932.854.533</b>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.858.731.830	86.752.798.145
Chi phí nhân công	20.389.668.331	17.293.275.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.948.210.027	5.442.948.592
Chi phí dự phòng	(127.859.144)	1.831.108.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.978.387.870	9.350.469.322
Chi phí khác bằng tiền	1.791.660.244	2.920.249.736
	<b>240.838.799.158</b>	<b>123.590.849.318</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.855.850.020	3.833.762.439
Lãi chậm thanh toán	308.492.051	113.439.505
Khác	12.862.486	-
	<b>4.177.204.557</b>	<b>3.947.201.944</b>
<b>Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>3.627.123.285</b>	<b>2.952.767.120</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.297.958.059	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.512.167	567.200
Chiết khấu thanh toán	44.623.195	300.718.800
	<b>1.383.093.421</b>	<b>301.286.000</b>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	5.881.651.721	4.936.241.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.488.422	723.351.262
Chi phí vật liệu, dụng cụ	895.877.820	538.911.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.079.842.831	6.805.397.603
Chi phí khác	951.075.591	950.280.457
	<b>11.969.936.385</b>	<b>13.954.182.018</b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	8.648.273.630	5.917.565.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.225.995.528	849.091.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.320.716.122	1.091.622.014
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(127.859.144)	-
Chi phí khác	4.324.935.902	2.845.533.446
	<b>17.392.062.038</b>	<b>10.703.812.767</b>

**29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>THU NHẬP KHÁC</b>		
Cho thuê tài sản	1.813.990.912	2.671.858.213
Lãi thanh lý tài sản	260.471.381	113.320.901
Cung cấp dịch vụ	260.463.298	-
Khác	1.001.870.436	189.125.627
	<b>3.336.796.027</b>	<b>2.974.304.741</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>2.176.452.978</b>	<b>1.556.746.370</b>
<b>CHI PHÍ KHÁC</b>		
Cho thuê tài sản	1.531.513.198	1.844.916.285
Khác	735.359.111	2.563.956
	<b>2.266.872.309</b>	<b>1.847.480.241</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>31.660.311.746</b>	<b>28.534.404.620</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.397.890.506	619.864.765
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>33.058.202.252</b>	<b>29.154.269.385</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	33.058.202.252	29.154.269.385
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>6.611.640.450</b>	<b>5.830.853.877</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	176.206.396	(397.864.467)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>176.206.396</b>	<b>(397.864.467)</b>

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.048.671.296	22.703.550.743
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.003.893.704)	(1.816.284.059)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>	<i>(2.003.893.704)</i>	<i>(1.816.284.059)</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	<i>(2.003.893.704)</i>	<i>(1.816.284.059)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.044.777.592	20.887.266.684
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.271.785	13.271.785
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.736</b>	<b>1.574</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024. Theo đó, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích với số tiền là 4.376.508.209 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2023 lần lượt là 8% trên lợi nhuận sau thuế.

**32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

***Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh***

Trong năm 2013, Công ty mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây (EW) bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m<sup>2</sup> tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW (bên đi thuê trước đây), theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTĐ-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã tạm trích tiền thuê đất từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 6 năm 2024 với số tiền là 6.012.835.185 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

***Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương***

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m<sup>2</sup> tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục thuế Khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m<sup>2</sup>. Theo đó, vào ngày 7 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m<sup>2</sup> lên tới 5.258 VND/m<sup>2</sup> với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 03 năm 2020 đến ngày 13 tháng 03 năm 2025.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường ("STNMT") Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên.

Công ty đã tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2022 với số tiền là 4.085.188.093 VND dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD vào ngày 27 tháng 10 năm 2022 và ngày 29 tháng 11 năm 2022. Và tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2023 với số tiền là 4.085.188.093 VND vào ngày 18 tháng 01 năm 2024 dựa theo thông báo số 12/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực Tân Uyên (Công ty nhận thông báo ngày 16/01/2024). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, do công ty chưa nhận được thông báo từ cơ quan thuế về số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2024 nên đã tạm trích một khoản tiền thuê đất cho 6 tháng đầu năm 2024 với số tiền 2.042.594.452 VND, tự xác định và tạm nộp tiền thuê đất của kỳ 1 năm 2024 để thực hiện nghĩa vụ với cơ quan thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung hoặc hoàn tiền cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Do yếu tố không chắc chắn về giá trị của số tiền thuê đất, Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày khoản tiền thuê đất này là một khoản nợ tiềm tàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

### 33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết thuê hoạt động

*Công ty là bên đi thuê*

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.847.042.726	2.903.380.540
Trên 1 năm đến 5 năm	2.152.548.762	1.911.833.620
Trên 5 năm	12.298.241.762	10.068.955.750
	<b>16.297.833.250</b>	<b>14.884.169.910</b>

Công ty đang trong quá trình ký gia hạn các hợp đồng thuê đất tại xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương có thời hạn thuê kết thúc ngày 25 tháng 3 năm 2022 và hợp đồng thuê đất tại xã EaTu, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lak có thời hạn thuê kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hợp đồng thuê đất tại xã Thạch Phú, huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ có thời hạn thuê kết thúc ngày 13 tháng 1 năm 2023.

*Công ty là bên cho thuê*

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, thuê đất và thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.368.203.128	3.295.282.280
Trên 1 năm đến 5 năm	13.716.004.966	8.337.460.640
Trên 5 năm	7.172.370.530	6.971.032.746
	<b>25.256.578.624</b>	<b>18.603.775.666</b>

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	35.705.632.228	30.357.604.721
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	22.338.622.887	368.716.705
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	897.240.000	-
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	468.958.040	-
	<b>59.410.453.155</b>	<b>30.726.321.426</b>
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	5.399.850.000	13.779.522.970
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	289.737.558	9.430.447.400
	<b>5.689.587.558</b>	<b>23.209.970.370</b>
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	20.000.000.000
	<b>10.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
<b>Thu hồi gốc cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	35.000.000.000	25.000.000.000
	<b>35.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	2.493.150.684	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	1.133.972.601	2.428.767.120
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	524.000.000
	<b>3.627.123.285</b>	<b>2.952.767.120</b>
<b>Tạm ứng cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	25.589.724.000	19.192.293.000
	<b>25.589.724.000</b>	<b>19.192.293.000</b>
<b>Thu tiền cổ tức</b>		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	9.900.000.000	-
	<b>9.900.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập khác từ cho thuê tài sản cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	1.988.396.461	1.245.966.995
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	188.056.517	310.779.375
	<b>2.176.452.978</b>	<b>1.556.746.370</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	21.098.551.906	14.052.673.227
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	17.121.231.142	-
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	468.958.040	-
	<b>38.688.741.088</b>	<b>14.052.673.227</b>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam (**)	30.000.000.000	55.000.000.000
	<b>130.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>

<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	8.365.961.229	4.371.098.737
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.561.643.835	2.035.616.438
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	71.970.000	9.900.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	130.487.470	160.988.733
	<b>10.130.062.534</b>	<b>16.467.703.908</b>

<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	25.589.724.000	-
	<b>25.589.724.000</b>	-

(\*) Khoản cho vay với Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 01/2023/HDV/SSC-PAN ngày 06 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục đi kèm có giá trị là 100 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 5%/năm, đáo hạn ngày 09 tháng 9 năm 2024.

(\*\*) Khoản cho vay với Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 01/HDTD/SSC-NSC ngày 25 tháng 5 năm 2020 và các phụ lục đi kèm có giá trị là 30 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định đến ngày 10 tháng 6 năm 2024 là 5,2%/năm, và tiếp tục gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 16 ngày 11 tháng 6 năm 2024 đến ngày 11 tháng 9 năm 2024 với lãi suất cố định là 4%/năm.

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:**

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>563.000.000</b>	<b>494.036.915</b>
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	108.000.000	100.722.196
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch	108.000.000	91.148.131
Ông Nguyễn Quốc Phong	Thành viên	96.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2024)	108.000.000	100.722.196
Ông Bùi Quang Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023)	35.000.000	100.722.196
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên	108.000.000	100.722.196

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>1.734.800.000</b>	<b>2.131.799.269</b>
Ông Đặng Văn Vinh	Tổng Giám đốc	443.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc	532.000.000	1.153.270.808
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc	423.000.000	620.991.924
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc	336.800.000	357.536.537
<b>Kế toán trưởng</b>		<b>244.000.000</b>	<b>379.045.000</b>
Ông Lâm Tuấn Lạc	Kế toán trưởng	244.000.000	379.045.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>172.800.000</b>	<b>185.263.842</b>
Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	57.600.000	61.754.614
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	57.600.000	61.754.614
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên	57.600.000	61.754.614
		<b>2.714.600.000</b>	<b>3.190.145.026</b>

Ma Hoàng Kim Trang  
Người lập biểu

Lâm Tuấn Lạc  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Vinh  
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2024